

Bản án số: 619/2018/ DS-ST

Ngày: 09/11/2018

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Minh Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Bích Thuận

2. Bà Đặng Thị Nữa

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thu Thủy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2018/TLST-DS ngày 08/6/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 393/2018/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2018/QĐST-DS ngày 11/10/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng S; Địa chỉ trụ sở: N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức Th, sinh năm X; Địa chỉ liên lạc: N, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S (Văn bản ủy quyền số 582/2018/UQ-TTT ngày 07/5/2018).

Bị đơn: Bà Thái Thu N, sinh năm Y; cư trú tại: P, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/5/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Ngân hàng S do ông Trần Đức T đại diện trình bày:

Ngày 12/8/2011, Ngân hàng S (Ngân hàng S) và bà Thái Thu N ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) với nội dung: Ngân hàng S cấp tín dụng cho bà N với hình thức sử dụng 02 thẻ tín dụng gồm: Thẻ Visa Parkson số 464932-1269, Thẻ MC Credit Gold số thẻ 526830-2071, hạn mức tín dụng là 100.000.000đ, lãi suất 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Ngày 29/10/2012, Ngân hàng S (Ngân hàng S) và bà Thái Thu N có ký Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) với nội dung: Ngân hàng S cấp tín dụng cho bà N thẻ Visa Credit Gold số 472075-3417, hạn mức tín dụng 100.000.000đ, lãi suất áp dụng 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Kể từ khi kích hoạt thẻ, bà Ngân đã rút số tiền:

20.599.000 đồng đối với thẻ Visa Parkson 464932-1269

194.133.279 đồng đối với thẻ MC Credit Gold 526830-2071.

49.179.626 đồng đối với thẻ Visa Credit Gold 472075-3417.

Tổng cộng là 263.911.905đ.

Bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 309.587.533 đồng cụ thể như sau:

Thẻ Visa Parkson 464932-1269 đã thanh toán 32.080.000 đồng - trong đó tiền vốn là 19.381.969đ, tiền phí và lãi là 12.698.031đ.

Thẻ MC Credit Gold 526830-2071 đã thanh toán 223.654.533 đồng- trong đó tiền vốn là 111.148.749đ, tiền phí và lãi là 112.505.784đ.

Thẻ Visa Credit Gold 472075-3417 đã thanh toán 53.853.000 – trong đó tiền vốn là 29.962.876đ, tiền phí và lãi là 23.890.124đ.

Từ ngày 10/3/2017 bà N ngừng thanh toán tất cả các thẻ cho đến nay.

Do Bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 11/03/2017 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng cả 03 thẻ nêu trên và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với số tiền là 164.613.013đ (một trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười ba ngàn không trăm mười ba đồng). Trong đó nợ gốc là: 103.418.311, lãi quá hạn là 61.194.702 (với lãi suất nợ quá hạn tạm tính đến ngày 14/9/2018 là $2.15\% \times 150\% = 3.225\%$ tính từ ngày 11/3/2017).

Nay ngân hàng S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Thái Thu N thanh toán cho Ngân hàng S số tiền nợ đối với hợp đồng đã ký ngày 12/08/2011 và hợp đồng đã ký ngày 29/10/2012 tổng cộng là 170.838.757đ (Một trăm bảy mươi triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng). Trong đó nợ gốc là: 103.418.311, lãi quá hạn là 67.420.446đ. (với lãi suất nợ quá hạn là $2.15\% \times 150\% = 3.225\%$ tính từ ngày 11/3/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm). Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Yêu cầu bà Thái Thu N có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn là bà Thái Thu N vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tổ tụng và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng S (Sau đây gọi tắt là S) khởi kiện yêu cầu bà Thái Thu N phải thanh toán tiền gốc và lãi từ việc sử dụng giao dịch ba thẻ tín dụng Thẻ Visa Parkson số 464932-1269, Thẻ MC Credit Gold số thẻ 526830-2071 và thẻ Visa Credit Gold số 472075-3417 phát sinh từ 02 Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng được ký vào ngày 12/8/2011 và ngày 29/10/2012 giữa bà Thái Thu N và Ngân hàng S. Mục đích vay là để tiêu dùng cá nhân. Như vậy, đây là “tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn là bà Thái Thu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng, vào ngày 12/8/2011, bà Thái Thu N có Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với S. Theo nội dung hợp đồng thì S cấp hạn mức tín dụng cho bà N đối với 02 thẻ tín dụng gồm: Thẻ Visa Parkson số 464932-1269, Thẻ MC Credit Gold số thẻ 526830-2071 là 100.000.000đ thông qua hình thức giao dịch rút tiền qua thẻ tín dụng, lãi suất 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, Với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Ngày 29/10/2012, bà Thái Thu N có Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng với S. Theo nội dung hợp đồng thì S cấp hạn mức tín dụng cho bà N là 100.000.000đ thông qua hình thức giao dịch rút tiền qua thẻ tín dụng. Lãi suất áp dụng 2,15%/tháng, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, với mục đích là tiêu dùng cá nhân.

Căn cứ vào bảng chi tiết giao dịch của bà Thái Thu N cùng các chứng cứ mà phía S cung cấp thì đã có đủ cơ sở xác định bà Thái Thu N đã kích hoạt thẻ Visa Parkson 464932-1269, Thẻ MC Credit Gold 526830-2071, Thẻ Visa Credit Gold 472075-3417 và rút số tiền 20.599.000 đồng đối với thẻ Visa Parkson 464932-1269; 194.133.279 đồng đối với thẻ MC Credit Gold 526830-2071; 49.179.626 đồng đối với thẻ Visa Credit Gold 472075-3417. Tổng cộng cả 3 thẻ là 263.911.905đ. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà N chỉ mới thanh toán được một phần tiền vốn, tiền lãi và phí cho S là 309.587.533đ (vốn: 160.493.594; lãi: 149.093.939 còn lại là tiền phí) trong đó: Thẻ Visa Parkson 464932-1269 đã thanh toán 32.080.000 đồng (gồm vốn: 19.381.969đ, lãi: 12.698.031đ và tiền phí).

Thẻ MC Credit Gold 526830-2071 đã thanh toán 223.654.533 đồng (gồm tiền vốn: 111.148.749đ, lãi: 112.505.784đ và tiền phí).

Thẻ Visa Credit Gold 472075-3417 đã thanh toán 53.853.000 (gồm tiền vốn: 29.962.876đ, lãi: 23.890.124đ và tiền phí) đến tháng 3/2017 thì ngưng.

Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 11/03/2017 S đã chấm dứt quyền sử dụng cả 03 thẻ nêu trên và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với số tiền nợ gốc là: 103.418.311, lãi quá hạn là 61.194.702 (với lãi suất nợ quá hạn tạm tính đến ngày 14/9/2018 là $2.15\% \times 150\% = 3.225\%$ tính từ ngày 11/3/2017).

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (09/11/2018) thì bà N còn nợ S số tiền vốn vay của 03 thẻ tín dụng là 103.418.311đ và tiền lãi quá hạn của số tiền vốn gốc là 67.420.446đ.

Nay S yêu cầu bà Thái Thu N thanh toán toàn bộ số tiền vốn vay còn thiếu và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 170.838.757đ là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, buộc bà N phải thanh toán toàn bộ số tiền vốn vay và lãi còn thiếu là 170.838.757đ cho S làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Căn cứ án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm thì:

Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Nên bà Thái Thu N còn phải tiếp tục chịu lãi quá hạn trên phần nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Thái Thu N phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: bà Thái Thu N phải chịu án phí là 5% trên số tiền phải trả cho S là $170.838.757đ \times 5\% = 8.541.900đ$ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016).

S không phải nộp án phí, hoàn trả cho Ngân hàng Stien tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016); Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng S:

Buộc bà Thái Thu N trả cho Ngân hàng S số tiền còn nợ từ việc giao dịch ba thẻ tín dụng Visa Parkson 464932-1269, MC Credit Gold 526830-2071 và thẻ Visa Credit Gold 472075-3417 phát sinh từ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ký ngày 12/8/2011 và ngày 29/10/2012 giữa bà Thái Thu N và Ngân hàng S là: 103.418.311đ (Một trăm lẻ ba triệu bốn trăm mười tám ngàn ba trăm mười một đồng) và tiền lãi quá hạn là 67.420.446đ (Sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng). Tổng cộng là 170.838.757đ (Một trăm bảy mươi triệu tám trăm ba mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi bảy đồng).

Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Thái Thu N còn phải tiếp tục trả cho Ngân hàng S khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Thái Thu N phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Thái Thu N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.541.900đ (Tám triệu năm trăm bốn mươi một ngàn chín trăm đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.626.160đ (Ba triệu sáu trăm hai mươi sáu ngàn một trăm sáu mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0029385 ngày 08/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Thái Thu N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Minh Châu